

BÁO CÁO

Công tác xây dựng cơ sở vật chất năm học 2021-2022 và tình hình chuẩn bị cơ sở vật chất năm học 2022-2023

Thực hiện công văn số: 459/SGDĐT-TCCBTC ngày 31/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc rà soát, báo cáo tình hình thực hiện cơ sở vật chất năm học 2021-2022 và kế hoạch chuẩn bị cơ sở vật chất cho năm học 2022-2023. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cư Jut báo cáo như sau:

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2021-2022

I. Thực trạng cơ sở vật chất năm học 2021-2022

1. Công tác rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐT

Cấp học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Trong đó học sinh dân tộc
Mầm non	11	95	2.993	1.707
Trường MG tư thực	6	32	851	124
Các lớp MG tư thực độc lập		29	778	45
Tiểu học	18	308	9.020	4.425
Trung học cơ sở	8	153	5.452	2.321
TH&THCS	1	20	525	148
Tổng cộng	44	637	19.619	8.770

2. Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất năm học 2021-2022:

2.1 Thông kê số liệu phòng học, phòng học bộ môn, thư viện, nhà vệ sinh hiện có (theo phụ biểu 01, 02, 03, 04 đính kèm)

2.2. Công tác xây dựng mới cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đưa vào sử dụng năm học 2021-2022

2.2.1. Công tác xây dựng mới cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đưa vào sử dụng năm học 2021-2022

a) Đầu tư xây dựng phòng học, chống xuống cấp

Tổng kinh phí đầu tư cơ sở vật chất phục vụ năm học 2021-2022 ước tính khoảng 34 tỷ đồng. Cụ thể:

a) Số phòng học xây dựng mới, cải tạo sửa chữa:

Trong đó

+ Tổng số phòng xây mới và một số công trình xây mới khác: Xây mới 42 phòng học, cụ thể: Xây mới 10 phòng học trường THCS Hoàng Văn Thụ, 08 phòng học trường THCS Nguyễn Công Trứ, 10 phòng học Vừ A Dính, 04 phòng học trường TH Kim Đồng, 04 phòng trường TH Chu Văn An, 06 phòng học MG Hoa Hướng Dương và xây mới một số phòng chức năng, xây nhà hiệu bộ, khối phòng hành chính, phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật, lát gạch sân trường... với tổng mức đầu tư ước tính khoảng 23 tỷ

+ Sửa chữa, cải tạo phòng học và một số công trình khác: Có 37 phòng học được sửa chữa, cải tạo gồm 18 phòng học trường THCS Phạm Văn Đồng, 09 phòng học THCS Hoàng Văn Thụ, 10 phòng học THCS Nguyễn Công Trứ và sửa chữa cổng, tường rào, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, nhà hiệu bộ, thư viện, đoàn đội... của các đơn vị trường học ước tính khoảng 11 tỷ

b) Kinh phí mua sắm sách giáo khoa, vở viết và thiết bị dạy học:

Mua sắm trang thiết bị, đồ dùng thư viện, thí nghiệm; mua sắm trang thiết bị theo Thông tư 05/TTBGDDĐT với kinh phí 680.400.000đ

2.2.2. Công tác xã hội hóa giáo dục: Do dịch bệnh Covid-19 phức tạp nên các đơn vị trường học không thu các khoản đóng góp xây dựng, sửa chữa nhỏ lẻ

3. Tình hình phân bổ chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục.

- Hàng năm căn cứ Quyết định giao dự toán đầu năm của UBND tỉnh, UBND huyện lập phương án phân bổ ngân sách trong đó có phương án phân bổ kinh phí cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, trình Ban kinh tế HĐND huyện thẩm định và trình HĐND huyện phê chuẩn.

- Căn cứ Nghị quyết của HĐND huyện phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách, UBND huyện Quyết định giao đầy đủ dự toán cho phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, phòng Giáo dục và Đào tạo huyện được UBND huyện giao là đơn vị dự toán cấp 1.

- Sau khi có quyết định giao dự toán của UBND huyện, phòng Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng phương án phân bổ gửi phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định. Sau khi có thẩm định của phòng Tài chính – Kế hoạch, phòng Giáo dục và Đào tạo đã giao dự toán kịp thời cho các trường.

- Kết quả triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm: Các trường học được giao quyền tự chủ, chủ động trong xây dựng phương án sử dụng kinh phí được giao phù hợp với nhiệm vụ của từng đơn vị. Các đơn vị trường học đã sử dụng tiết kiệm kinh phí, chống lãng phí, có tính dân chủ công khai tài chính.

II. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được

- Cấp ủy, chính quyền địa phương đã quan tâm, ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện đầu tư sửa chữa, xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tiêu chí trường chuẩn quốc gia.

- Quy mô trường, lớp học, vị trí trường học, điểm trường lẻ trên địa bàn tỉnh đã được bố trí, sắp xếp tương đối phù hợp với quy hoạch và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo học sinh đi học thuận tiện; góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, công bằng xã hội trong giáo dục được thực hiện tốt hơn.

2. Một số tồn tại, hạn chế

- Cơ sở vật chất trường, lớp học, trang thiết bị dạy học mặc dù đã được quan tâm, đầu tư nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và quy mô phát triển học sinh trong những năm gần đây.

- Chất lượng giáo dục tuy có nhiều chuyển biến tích cực nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; tỷ lệ học sinh yếu kém ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vẫn còn, việc huy động học sinh ra lớp và duy trì tỷ lệ đi học chuyên cần vẫn còn nhiều khó khăn; việc phân luồng học sinh trung học cơ sở và giáo dục hướng nghiệp chưa hiệu quả.

- Năng lực quản lý, chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của một bộ phận nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

Phần thứ hai

TÌNH HÌNH CHUẨN BỊ CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2022-2023

I. Quy mô phát triển giáo dục năm học 2022-2023 (Số liệu ước thực hiện năm học 2022-2023).

Cấp học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Trong đó học sinh dân tộc
Mầm non	11	95	2.735	1.502
Trường MG tư thục	6	32	751	108
Các lớp MG tư thục độc lập		29	678	35
Tiểu học	18	308	8.925	4.056
Trung học cơ sở	8	153	5.102	2.121
TH&THCS	1	20	515	125
Tổng cộng	44	637	18.706	7.947

II. Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ năm học 2022-2023

1. Số phòng học xây dựng mới, cải tạo sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất trường học ước tính khoảng 10 tỷ trong đó

- Xây mới 1 nhà hiệu bộ, 6 phòng chức năng 2 tầng, 1 công trình vệ sinh học sinh trường TH Lê Lợi khoảng 6,5 tỷ

- Sửa sửa 8 phòng học 2 tầng, nhà vệ sinh, làm sân bê tông, nhà xe một số đơn vị trường học ước tính 3,5 tỷ

2. Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, máy tính, bàn ghế học sinh... khoảng 2.000.000.000đ

3. Nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 (phụ lục 05, 06 kèm theo)

III. Kiến nghị, đề xuất: Không

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- TP, các PTP;
- Lưu VT, CM.

TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Văn Hiệp

**BẢNG TỔNG HỢP
PHÒNG HỌC HIỆN TRẠNG NĂM HỌC 2021-2022**

Phụ biểu 01

Cấp học	Phòng học (phòng)				
	Tổng số	Chia ra			
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Mượn
Mầm non	95	51	40		4
Tiểu học	297	105	192		
THCS	96	86	10		
TH&THCS	20	8	12		
Tổng cộng	508	250	254		4

**BẢNG TỔNG HỢP
PHÒNG HỌC BỘ MÔN HIỆN TRẠNG NĂM HỌC 2021-2022**

Phụ biểu 02

Cấp học	Phòng bộ môn (phòng)				
	Tổng số	Chia ra			
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Mượn
Mầm non	9	5	4		
Tiểu học	29	9	20		
THCS	22	17	5		
TH&THCS	5	4	1		
Tổng cộng	65	35	30		

**BẢNG TỔNG HỢP
THƯ VIỆN HIỆN TRẠNG NĂM HỌC 2021-2022**

Phụ biểu 03

Cấp học	Phòng thư viện (phòng)				
	Tổng số	Chia ra			
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Mượn
Mầm non					
Tiểu học	18	8	10		
THCS	7	5	2		
TH&THCS	2	2			
Tổng cộng	28	14	14		

**BẢNG TỔNG HỢP
NHÀ VỆ SINH HIỆN TRẠNG NĂM HỌC 2021-2022**

Phụ biểu 04

Stt	Nội dung về nhà vệ sinh		Mầm non	Tiểu học	THCS	TH&THCS	
1	Thông tin chung	Số trường	11	18	8	1	
		Số điểm trường	23	9			
2	Tổng số nhà vệ sinh	Số trường, điểm trường có nhà vệ sinh	66	53	15	4	
		Số trường, điểm trường không nhà vệ sinh	8	1			
3	Tổng số nhà vệ sinh đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo các TCVN, QCVN 01:2011/BYT, Thông tư số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT	Số nhà vệ sinh khô (không có bể tự hoại)					
		Số nhà vệ sinh dội nước (có bể tự hoại)	66	53	15	4	
4	Tổng số nhà vệ sinh thực hiện theo QĐ số 1486/QĐ-BGDĐT, QĐ số 4792/QĐ-BGDĐT	Số trường	11	18	8	1	
		Số điểm trường	66	53	15	4	
5	Nhà vệ sinh trẻ em/học sinh nam	Nhà vệ sinh liền kề lớp học	Số lượng	24			
			Diện tích (m ²)	98			
		Nhà vệ sinh tách rời lớp học	Số lượng	9	27	7	4
			Diện tích (m ²)	45	270	100	30
		Số lượng chậu xí	73	62	23	6	
		Số lượng chậu tiểu	54	47	47	10	
		Diện tích chỗ đi tiểu (m ²)	125	200	95	15	
Số lượng chậu rửa tay	36	34	17	5			
6	Nhà vệ sinh trẻ em/học sinh nam	Nhà vệ sinh liền kề lớp học	Số lượng	24			
			Diện tích (m ²)	97			
		Nhà vệ sinh tách rời lớp học	Số lượng	9	26	8	
			Diện tích (m ²)	40	271	101	
		Số lượng chậu xí	72	69	22	6	
		Số lượng chậu tiểu	52	92	54	10	
		Diện tích chỗ đi tiểu (m ²)	92	110	89	10	
Số lượng chậu rửa tay	19	44	17	4			
7	Tổng số nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực (ví dụ: Khu vực biển thì sử dụng các vật liệu chống ăn mòn, gió, bão. Khu vực miền núi thì bố trí vật liệu chống mối mọt côn trùng lá cây,...)		66	53	15	4	
8	Tổng số nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định		66	53	15	4	
9	Tổng số nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước		66	53	15	4	
10	Tổng số nhà vệ sinh có thu gom xử lý nước thải		66	53	15	4	

**NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BỔ SUNG, TĂNG CƯỜNG
CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Phụ biểu 05

TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Số phòng hiện có	Số phòng cần bổ sung giai đoạn 2021-2025	Số phòng cần bổ sung năm 2022
1	Mầm non	11	95	95		
1.1	Phòng học			95		
2	Tiểu học	19	320			
2.1	Phòng học			309		
2.2	Thư viện			18		
2.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc			11		
2.4	Phòng học bộ môn KH-CN					
2.5	Phòng học bộ môn Mỹ thuật			8		
2.6	Phòng học bộ môn Tin học			18		
2.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ			13		
2.8	Phòng đa chức năng			2		
2.9	Phòng Thiết bị giáo dục			14		
3	Trung học cơ sở	9	161			
3.1	Phòng học			104		
3.2	Thư viện			9		
3.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc			3		
3.4	Phòng học bộ môn Mỹ thuật			1		
3.5	Phòng học bộ môn Tin học			10		
3.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ			7		
3.7	Phòng học bộ môn Công nghệ			3		
3.8	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên (hoặc Vật lý, Hóa học, Sinh học)			4		
3.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội			1		
3.10	Phòng đa chức năng			1		
3.11	Phòng Thiết bị giáo dục			11		
Cộng:						

NHU CẦU MUA SẴM BỔ SUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025

Phụ biểu 06

TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung GD 2021-2025	Số bộ thiết bị bổ sung năm 2022
1	Mầm non	11	95				
1.1	Thiết bị dạy học tối thiểu			94	70		
1.2	Đồ chơi ngoài trời			90	85		
2	Tiểu học	19	320				
2.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1			1225		875	
2.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2			929		778	
2.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3			353		29	
2.4	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4			279		9	
2.5	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5			184		9	
2.6	Máy tính			148		165	35
2.7	Thiết bị dạy học ngoại ngữ					12	
2.8	Bàn ghế, trong đó			3250		666	405
3	Trung học cơ sở	9	161				
3.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6			108		106	
3.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 7			63		50	
3.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 8			86		46	
3.4	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 9			45		46	
3.5	Máy tính			169		195	25
3.6	Thiết bị dạy học ngoại ngữ			5		11	6
3.7	Bàn ghế			2280		600	
4	Trung học phổ thông						
4.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10						
4.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 11						
4.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 12						
4.4	Máy tính						
4.5	Thiết bị dạy học ngoại ngữ						
4.6	Bàn ghế						
Cộng:							